



má bù
麻布

noun · linen cloth; burlap

Example Sentences

Zhè kuài má bù hěn jiē shí
这块麻布很结实。

This piece of linen cloth is very sturdy.

Tā yòng má bù cā zhuō zi
他用麻布擦桌子。

He wiped the table with a linen cloth.

Gǔ dài rén cháng yòng má bù zuò yī fu
古代人常用麻布做衣服。

Ancient people often used linen cloth to make clothes.

Trace each character, then write the word on your own.

麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻
麻	麻	麻								

布	布	布	布	布	布	布	布			

